

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM –
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	07 - 54
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	07 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	13 - 54
Phụ lục: Báo cáo ngoại bảng - Công ty mẹ	55 - 58

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng Công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo quyết định số 216/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ra Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng chính phủ có quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng Công ty đang được tổ chức và hoạt động theo Điều lệ đã được Chính phủ ban hành kèm theo nghị định số 184/2013/NĐ-CP ngày 15/11/2013.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng Công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ra quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp có quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/07/2010, thay đổi lần thứ 5 ngày 13/10/2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên
Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Thành viên
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Bùi Việt Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Việt Đông	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty:

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Cảnh Tĩnh

Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được lập ngày 17 tháng 08 năm 2020, từ trang 07 đến trang 54, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ các nội dung sau:

- Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên, đang trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đến thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Do vậy, Tổng Công ty phải áp dụng các chính sách kế toán theo quy định của pháp luật về công tác cổ phần hóa như trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng đầu tư tài chính, khấu hao tài sản cố định (Thuyết minh số 2). Theo đó, việc áp dụng chính sách kế toán này có một số khác biệt với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thuyết minh số 4, 10 và 11).
- Tại thuyết minh số 4b: Thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ về công tác cổ phần hóa tại Công ty CP Cảng Quy Nhơn (“QNP”), Ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng thường trực Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, Tổng Công ty đã ký hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP ngày 27/05/2019 về việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phần QNP với Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (“Hợp Thành”). Theo đó, Tổng giá trị chuyển giao bao gồm (i) Số tiền chuyển giao và (ii) Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư. Trong đó, Số tiền chuyển giao là 415.156.027.500 đồng đã được Tổng Công ty chuyển trả cho Hợp Thành và tạm ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào QNP vào ngày được chuyển giao quyền sở hữu. Đối với Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư: hai bên thống nhất do Hợp Thành đưa ra cơ sở, phương pháp xác định gửi Tổng Công ty xem xét cho ý kiến và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đến thời điểm 30/06/2020, các bên vẫn đang trong quá trình trao đổi để xác định giá trị này.
- Tại thuyết minh số 11: khoản mục “Hàng hóa” phản ánh giá trị của 2 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) là 210,47 tỷ đồng được Tổng Công ty mua từ năm 2008. Dự án đóng mới 02 tàu này được dừng triển khai theo Nghị quyết số 513/NQ-HĐTV ngày 06/03/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty. 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) này hiện đã được Tổng Công ty sử dụng để thế chấp cho Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2019/HĐTCTS-NHPT ngày 29/08/2019. Giá trị tài sản thế chấp được định giá là 90,23 tỷ đồng.
- Tại thuyết minh số 16: Chi phí của Dự án Đầu tư Cảng trung chuyển Quốc tế Vân Phong - Giai đoạn khởi động, đã được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành và bàn giao toàn bộ khối lượng thi công và hồ sơ tài sản liên quan đến dự án về Cục Hàng hải Việt Nam vào ngày 26/10/2018. Ngày 15/06/2020, Bộ Giao thông Vận tải có công văn số 5781/BGTVT-QLDN gửi Thủ tướng chính phủ, trong đó Bộ Giao thông Vận tải kiến nghị Thủ tướng cho phép bàn giao lại Dự án này cho Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa nhận được văn bản chỉ đạo thực hiện từ Thủ tướng Chính phủ và các cấp có thẩm quyền về kiến nghị này.
- Tại thuyết minh số 16: Chi phí Dự án Đầu tư xây dựng công trình Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng - hợp phần B (Dự án Cảng Lạch Huyện), phát sinh trong giai đoạn Tổng Công ty làm chủ đầu tư dự án với số tiền 20,95 tỷ đồng (chưa bao gồm VAT). Dự án đã được chuyển đổi chủ đầu tư sang Liên doanh giữa Tổng Công ty Tân cảng Sài Gòn (Tân Cảng) và đối tác Nhật Bản theo Quyết định số 3832/QĐ-BGTVT ngày 27/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Các chi phí này chủ yếu là chi phí lập hồ sơ thiết kế, thẩm tra thiết kế, tư vấn lập dự án chưa được phía Tân Cảng chấp nhận thanh toán. Cho đến trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đã có văn bản báo cáo Thủ tướng chính phủ và kiến nghị các cấp có thẩm quyền chỉ đạo xử lý vấn đề này nhưng vẫn chưa nhận được kết quả xử lý của cơ quan quản lý Nhà nước.

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại 17/09/2019 và 30/03/2020.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.760.234.674.381	1.646.193.179.070
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	715.340.152.721	606.663.627.880
1. Tiền	111		431.503.113.259	411.523.542.220
2. Các khoản tương đương tiền	112		283.837.039.462	195.140.085.660
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	500.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		500.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		564.349.336.033	548.925.725.154
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	94.161.201.685	92.311.652.488
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	96.963.345.421	70.610.193.769
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	15.004.191.840	15.004.191.840
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	356.792.030.138	369.571.120.108
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	1.428.566.949	1.428.566.949
IV. Hàng tồn kho	140	11	372.485.792.500	386.582.660.233
1. Hàng tồn kho	141		372.485.792.500	386.582.660.233
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		107.559.393.127	104.021.165.803
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	9.962.263.312	7.242.957.428
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		89.510.963.314	88.694.385.658
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	8.086.166.501	8.083.822.717

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.395.542.492.365	13.533.359.987.416
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		181.373.364.791	185.062.436.809
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	174.861.321.528	180.211.821.528
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	6.512.043.263	4.850.615.281
II. Tài sản cố định	220		2.038.649.370.653	2.195.083.683.832
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.018.444.481.783	2.174.092.159.178
- Nguyên giá	222		6.176.250.482.987	6.187.447.172.973
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.157.806.001.204)	(4.013.355.013.795)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	20.204.888.870	20.991.524.654
- Nguyên giá	228		27.918.863.169	27.858.863.169
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.713.974.299)	(6.867.338.515)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	328.696.843.867	332.053.748.947
- Nguyên giá	231		438.664.592.598	438.664.592.598
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(109.967.748.731)	(106.610.843.651)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	229.095.849.111	247.454.555.292
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		229.095.849.111	247.454.555.292
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	9.932.938.194.581	9.936.489.564.239
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.676.202.339.401	9.676.202.339.401
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		234.446.581.788	237.998.068.460
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.289.273.392	22.289.156.378
VI. Tài sản dài hạn khác	260		684.788.869.362	637.215.998.297
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	684.788.869.362	637.215.998.297
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		15.155.777.166.746	15.179.553.166.486

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.782.052.702.174	2.728.874.898.320
I. Nợ ngắn hạn	310		2.215.012.556.319	1.896.707.542.631
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	246.477.418.860	248.543.442.726
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	63.563.779.866	49.197.699.761
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	8.337.458.093	10.446.493.149
4. Phải trả người lao động	314		11.342.739.432	23.705.741.479
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	895.001.381.957	810.672.819.735
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	5.531.930.821	651.539.680
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	65.383.012.854	89.887.803.594
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	919.349.350.516	658.741.278.416
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	4.835.240.171
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.483.920	25.483.920
II. Nợ dài hạn	330		567.040.145.855	832.167.355.689
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	18.305.086.763	14.979.330.689
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	548.735.059.092	817.188.025.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.373.724.464.572	12.450.678.268.166
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	12.373.724.464.572	12.450.678.268.166
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.655.490.146.106	11.655.490.146.106
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>11.655.490.146.106</i>	<i>11.655.490.146.106</i>
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		568.308.627.675	568.308.627.675
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	25	507.008.673.740	507.008.673.740
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(357.082.982.949)	(280.129.179.355)
<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>		<i>(280.101.291.865)</i>	<i>332.835.040.625</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>(76.981.691.084)</i>	<i>(612.964.219.980)</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		15.155.777.166.746	15.179.553.166.486

Trần Thị Thanh Thủy
Người lập biểu

Lý Quang Thái
Phó trưởng Ban Tài chính
kế toán




Nguyễn Cảnh Tĩnh
Quyền Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2020	năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	538.930.696.277	685.964.310.321
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	1.411.713.908	42.136.362
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		537.518.982.369	685.922.173.959
4. Giá vốn hàng bán	11	29	573.557.421.931	721.365.295.402
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(36.038.439.562)	(35.443.121.443)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	134.526.334.545	48.383.248.783
7. Chi phí tài chính	22	31	99.374.914.408	104.488.783.711
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		91.057.467.457	100.662.519.120
8. Chi phí bán hàng	25	32	9.872.720.087	15.058.615.355
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	57.075.406.119	79.734.050.352
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(67.835.145.631)	(186.341.322.078)
11. Thu nhập khác	31	34	10.089.563.419	22.199.396.461
12. Chi phí khác	32	35	19.236.108.872	453.181.132.994
13. Lợi nhuận khác	40		(9.146.545.453)	(430.981.736.533)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(76.981.691.084)	(617.323.058.611)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>(76.981.691.084)</u>	<u>(617.323.058.611)</u>


 Trần Thị Thanh Thủy
 Người lập biểu


 Lý Quang Thái
 Phó trưởng Ban Tài chính
 kế toán


 Nguyễn Cảnh Tinh
 Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
 (Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2020	năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>(76.981.691.084)</i>	<i>(617.323.058.611)</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			<i>139.833.743.248</i>	<i>707.255.211.001</i>
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		180.917.533.429	227.303.826.955
- Các khoản dự phòng	03		(4.835.240.171)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.060.955.296	(2.056.335.971)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(130.366.972.763)	381.345.200.897
- Chi phí lãi vay	06		91.057.467.457	100.662.519.120
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		<i>62.852.052.164</i>	<i>89.932.152.390</i>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(18.818.393.298)	128.118.909.535
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14.096.867.733	13.734.817.582
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(23.658.758.879)	49.192.090.921
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(50.292.176.949)	7.840.372.472
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(7.641.480.576)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(14.838.482.882)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>(15.820.409.229)</i>	<i>266.338.379.442</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(8.599.752.672)	(19.777.341.811)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		8.285.186.410	52.018.775.783
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.350.500.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(415.459.150.120)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.697.193.625	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		122.354.911.351	169.141.898.695
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>131.588.038.714</i>	<i>(214.075.817.453)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.191.393.808)	(172.678.568.835)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(8.191.393.808)</i>	<i>(172.678.568.835)</i>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2020	năm 2019
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		107.576.235.677	(120.416.006.846)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		606.663.627.880	794.247.128.675
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.100.289.164	1.173.881.529
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3	<u>715.340.152.721</u>	<u>675.005.003.358</u>

Trần Thị Thanh Thủy
Người lập biểu

Lý Quang Thái
Phó trưởng Ban Tài chính
kế toán



Nguyễn Cảnh Tinh
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng Công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo quyết định số 216/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ra Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng chính phủ có quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng Công ty đang được tổ chức và hoạt động theo Điều lệ đã được Chính phủ ban hành kèm theo nghị định số 184/2013/NĐ-CP ngày 15/11/2013.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng Công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ra quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp có quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/07/2010, thay đổi lần thứ 5 ngày 13/10/2015. Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 10.693.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đường biển, dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê mặt bằng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2020, thị trường vận tải biển có xu hướng đi xuống, giá cước vận tải giảm mạnh mà chủ yếu do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đã làm cho tình hình sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty càng gặp nhiều khó khăn. Theo đó, doanh thu mảng vận tải và dịch vụ hàng hải giảm mạnh hơn 149 tỷ đồng, tương đương mức giảm 24% so với cùng kỳ năm trước. Do vậy, mặc dù doanh thu hoạt động tài chính tăng mạnh do nhận được cổ tức từ các Công ty con nhưng cùng với áp lực chi phí lãi vay và các chi phí cố định khác, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ Tổng Công ty trong kỳ vẫn lỗ hơn 76,98 tỷ đồng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Tổng Công ty tại Hải Phòng	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, văn phòng
Chi nhánh Tổng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng, văn phòng
Công ty Vận tải Biển Vinalines	Hà Nội	Dịch vụ vận chuyển
Công ty Vận tải Biển Container Vinalines	Hà Nội	Dịch vụ vận chuyển
Công ty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, văn phòng, dịch vụ hàng hải
Công ty Xuất khẩu lao động Hàng hải	Hà Nội	Xuất khẩu lao động
Ban quản lý dự án chuyên ngành Hàng hải	Hà Nội	Quản lý dự án

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Ngoài ra, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên, đang trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đến thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa doanh nghiệp mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Do vậy, Tổng Công ty phải áp dụng các chính sách kế toán theo quy định của pháp luật về công tác cổ phần hóa.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận trên sổ kế toán theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty mẹ - Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính do phải tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan đến quá trình chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty cổ phần.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty mẹ - Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi do phải tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan đến quá trình chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty cổ phần.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng tại Công ty Vận tải biển Vinalines – đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ, giá trị hàng tồn kho (chủ yếu là nhiên liệu trên tàu) được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hạng mục tư vấn dự án chưa nghiệm thu hoàn thành.

Tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty mẹ - Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do phải tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan đến quá trình chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty cổ phần.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với

các tài sản cố định được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước hoặc trong ngày 31/12/2016 (thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa), nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Khấu hao tài sản cố định trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần được trích theo phương pháp đường thẳng và trích trên nguyên giá tài sản cố định trước khi điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng và tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước hoặc trong ngày 31/12/2016 (thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa), nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Khấu hao bất động sản đầu tư trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần được trích theo phương pháp đường thẳng và trích trên nguyên giá tài sản cố định trước khi điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
--------------------------	-------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Đối với giá trị lợi thế kinh doanh và giá trị công cụ dụng cụ đánh giá lại được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Đối với giá trị lợi thế kinh doanh và công cụ dụng cụ đánh giá lại ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa, Tổng Công ty không thực hiện phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Các chi phí này sẽ được Tổng Công ty thực hiện phân bổ từ khi chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản để xác định giá trị cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ của Tổng Công ty được phân phối theo các quy định của pháp luật về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm các khoản tiền thu được từ hoạt động cho thuê mặt bằng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và tăng vốn khác của chủ sở hữu theo mệnh giá nhằm mục đích theo dõi để xác định lại giá trị lượng cổ phiếu này tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất

Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	4.084.224.738	2.409.185.245
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	427.418.888.521	409.114.356.975
Các khoản tương đương tiền	283.837.039.462	195.140.085.660
	<u>715.340.152.721</u>	<u>606.663.627.880</u>

Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 283.837.039.462 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội và Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu với lãi suất từ 3,95%/năm đến 5,0%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 30/06/2020, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 5,1%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã cổ phiếu	30/06/2020			01/01/2020		
		Số lượng cổ phần	Giá gốc ⁽¹⁾ VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc ⁽¹⁾ VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con		747.612.966	9.676.202.339.401		747.612.966	9.676.202.339.401	
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	VSA	7.196.838	161.185.380.000		7.196.838	161.185.380.000	
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	VMS	4.590.000	59.670.000.000		4.590.000	59.670.000.000	
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	VOS	71.400.000	75.684.000.000		71.400.000	75.684.000.000	
- Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam	VLG	8.061.620	47.563.558.000		8.061.620	47.563.558.000	
- Công ty CP Cảng Cam Ranh	CCR	19.823.015	582.796.641.000		19.823.015	582.796.641.000	
- Công ty CP Vận tải biển Vinaship	VNA	10.200.000	10.200.000.000		10.200.000	10.200.000.000	
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	PHP	302.641.377	4.781.733.756.600		302.641.377	4.781.733.756.600	
- Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	NAP	10.973.772	125.101.000.800		10.973.772	125.101.000.800	
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	SGP	141.564.906	1.132.519.248.000		141.564.906	1.132.519.248.000	
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	CDN	74.250.000	1.435.500.000.000		74.250.000	1.435.500.000.000	
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam			31.459.005.992			31.459.005.992	
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao			38.073.259.493			38.073.259.493	
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông			-			-	
- Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ			124.763.766.837		12.648.000	124.763.766.837	
- Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	CPI	20.655.000	-		20.655.000	-	
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang			395.301.093.431			395.301.093.431	
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	CCT	27.256.618	259.192.479.128		27.256.618	259.192.479.128	
- Công ty CP Vinalines Nha Trang			-		939.558	-	
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn ⁽ⁱⁱ⁾	QNP	30.312.262	415.459.150.120		30.312.262	415.459.150.120	
- Công ty Xuất nhập khẩu Vật tư đường biển ⁽ⁱⁱ⁾			-			-	
- Công ty CP Vận tải Dầu khí Việt Nam (Falcon) ⁽ⁱⁱ⁾			-		5.100.000	-	
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin ⁽ⁱⁱ⁾			-		-	-	
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Cà Mau ⁽ⁱⁱ⁾			-		-	-	

	30/06/2020			01/01/2020		
	Mã cổ phiếu	Số lượng cổ phần	Giá gốc ⁽¹⁾	Dự phòng	Số lượng cổ phần	Giá gốc ⁽¹⁾
			VND	VND		VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		57.427.486	234.446.581.788		58.945.036	237.998.068.460
- Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	VST	29.888.000	35.865.600.000		29.888.000	35.865.600.000
- Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt			39.266.565.460			39.266.565.460
- Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA			55.886.479.724			55.886.479.724
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép			-			-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA			-			-
- Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô			-			-
- Công ty CP Cảng Năm Căn		394.779	3.131.513.820		394.779	3.131.513.820
- Công ty CP Cảng Khuyến Lương		1.987.734	20.846.179.892		1.987.734	20.846.179.892
- Công ty CP Hàng hải Đông Đô	DDM	5.996.573	11.993.146.000		5.996.573	11.993.146.000
- Công ty CP Hợp tác lao động với nước ngoài	ILC	-	-		-	-
- Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	TJC	2.880.000	25.344.000.000		2.880.000	25.344.000.000
- Công ty CP Vận tải biển Hải Âu	SSG	1.323.000	-		1.323.000	-
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	TVH	1.961.960	30.895.720.892		1.961.960	30.895.720.892
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế ISG	ISG	3.168.000	7.286.400.000		3.168.000	7.286.400.000
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông NOS	NOS	9.827.440	3.930.976.000		9.827.440	3.930.976.000
Các khoản đầu tư khác		1.885.194	22.289.273.392		1.885.144	22.289.156.378
- Công ty CP phát triển khu Công nghiệp Tín Nghĩa	TIP	300.000	4.950.000.000		300.000	4.950.000.000
- Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	SHC	437.400	4.431.254.923		437.400	4.431.254.923
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng		1.099.900	11.643.115.357		1.099.900	11.643.115.357
- Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư		47.844	160.002.808		47.844	160.002.808
- Công ty CP Hợp tác lao động với nước ngoài	ILC	50	117.014		-	-
- Công ty Liên doanh Gemasa Corporation			1.104.783.290			1.104.783.290
		806.925.646	9.932.938.194.581		808.443.146	9.936.489.564.239

(1) Đối với lượng cổ phần mà Tổng Công ty sở hữu trước thời điểm 31/12/2016 (là thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) giá gốc tại các thời điểm 30/06/2020 và 01/01/2020 được xác định là giá trị đánh giá lại khoản đầu tư tại ngày 31/12/2016 theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

0). Thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ về công tác cổ phần hóa tại Công ty CP Cảng Quy Nhơn (“QNP”), Ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng thường trực Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, Tổng Công ty đã ký hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP ngày 27/05/2019 về việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phần QNP với Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (“Hợp Thành”). Vào ngày 29/05/2019, việc chuyển giao quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần tương đương 75,01% vốn điều lệ QNP cho Tổng Công ty đã được thực hiện thông qua Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Theo Hợp đồng, Tổng giá trị chuyển giao bao gồm (i) Số tiền chuyển giao và (ii) Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư. Trong đó:

- Số tiền chuyển giao (i) là 415.156.027.500 đồng. Số tiền này đã được Tổng Công ty chuyển trả cho Hợp Thành vào ngày 27/05/2019 và tạm ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào QNP vào ngày được chuyển giao quyền sở hữu.
- Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư (ii) là giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Giá trị này hai bên thống nhất do Hợp Thành đưa ra cơ sở phương pháp xác định gửi Tổng Công ty xem xét cho ý kiến và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đến thời điểm 30/06/2020, các bên vẫn đang trong quá trình trao đổi để xác định giá trị này.

(iii). Theo kết quả xử lý tài chính và xác định giá trị để cổ phần hóa tại ngày 31/12/2016, các Công ty này đang trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản nên không tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Tại thời điểm 30/06/2020, các Công ty này vẫn đang trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn do áp dụng các quy định của pháp luật về cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đến thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,05%	51,05%	Đại lý tàu biển, vận tải biển, logistics
Công ty CP Phát triển Hàng hải	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Cho thuê mặt bằng
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ vận chuyển
Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam	TP. Hà Nội	56,72%	56,72%	Hoạt động logistics
Công ty CP Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	80,90%	80,90%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ vận chuyển
Công ty CP Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	92,56%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Nghệ An	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	65,45%	65,45%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	75,00%	75,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	TP. Hải Phòng	60,00%	60,00%	Dịch vụ vận chuyển
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	TP. Hà Nội	56,00%	56,00%	Dịch vụ vận chuyển
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ vận chuyển
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Quảng Ninh	56,58%	56,58%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Hậu Giang	100,00%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp, vận chuyển
Công ty CP Cảng Cần Thơ	TP. Cần Thơ	99,05%	99,05%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Vinalines Nha Trang	Khánh Hòa	91,79%	91,79%	Dịch vụ vận chuyển
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Bình Định	75,01%	75,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Xuất nhập khẩu Vật tư đường biển	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Đang thực hiện thủ tục phá sản
Công ty CP Vận tải Dầu khí Việt Nam (Falcon)	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Đang thực hiện thủ tục phá sản
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Đang thực hiện thủ tục phá sản
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Cà Mau	Cà Mau	100,00%	100,00%	Đang thực hiện thủ tục phá sản

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Vận tải, sửa chữa tàu biển
Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật	TP. Hải Phòng	50,00%	50,00%	Đại lý vận tải, tàu biển, kinh
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Bà Rịa - Vũng Tàu	11,07%	50%	Dịch vụ cảng container, bốc xếp lưu trữ
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Bà Rịa - Vũng Tàu	36,00%	50,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Bà Rịa - Vũng Tàu	14,98%	50,00%	Dịch vụ cảng container, bốc xếp lưu trữ
Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	TP. Hải Phòng	49,14%	49,14%	Dịch vụ tàu biển, quản lý sửa chữa tàu biển
Công ty CP Cảng Năm Căn	Cà Mau	49,35%	49,35%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	TP. Hà Nội	49,00%	49,00%	Sửa chữa phương tiện, vận tải đường bộ, đường thủy
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	TP. Hà Nội	48,97%	48,97%	Đại lý tàu biển, vận tải
Công ty CP Hợp tác lao động với nước ngoài	TP. Hải Phòng	24,83%	24,83%	Đại lý tàu biển, vận tải
Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	TP. Hải Phòng	33,49%	33,49%	Đại lý tàu biển, vận tải
Công ty CP Vận tải biển Hải Âu	TP. Hồ Chí Minh	26,46%	26,46%	Đại lý tàu biển, vận tải
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	TP. Hà Nội	49,00%	49,00%	Tư vấn, thiết kế công trình thủy, cảng, giao thông dân dụng
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Vận tải, cho thuê tàu biển
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	TP. Hà Nội	49,00%	49,00%	Vận tải, cho thuê tàu biển

Lí do thay đổi đối với giá trị khoản đầu tư vào Công ty CP Hợp tác lao động với nước ngoài: Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện thoái vốn tại Công ty này theo chủ trương đã được duyệt thông qua hình thức đấu giá qua sàn HNX với số cổ phần được bán thành công là 1.517.500 cổ phiếu, số cổ phần Tổng Công ty còn sở hữu tại 30/06/2020 là 50 cổ phiếu.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP phát triển khu Công nghiệp Tín Nghĩa	Đồng Nai	1,15%	1,15%	Cho thuê đất, dịch vụ khu công nghiệp
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	10,15%	10,15%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	TP. Hải Phòng	12,92%	12,92%	Xây dựng công trình, kho bãi
Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	TP. Hồ Chí Minh	0,02%	0,02%	Kinh doanh xăng dầu, dịch vụ hàng hải
Công ty Liên doanh Gemasa Corporation				Đã dừng hoạt động

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Denmar Chartering & Trading GMBH	16.679.912.209	-	16.672.697.714	-
- Công ty TNHH Linfox Logistics Việt Nam	-	-	1.601.755.897	-
- Ocean Network Express Pte Ltd.,	17.574.869.230	-	13.266.929.141	-
- J-LEC (Japan Local Environment and Community Welfare Cooperative Working	747.950.764	-	467.348.700	-
- Kyodo Kumiai Assist	2.441.062.346	-	1.282.142.643	-
- Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam	15.446.463.955	-	14.141.444.477	-
- Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Nặng Mico	1.954.893.697	-	438.234.986	-
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	2.651.146.630	-	1.936.000.000	-
- Các khách hàng khác	36.664.902.854	-	42.505.098.930	-
	94.161.201.685	-	92.311.652.488	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	19.377.032.822	-	20.526.866.817	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán có số dư lớn				
- Công ty Đóng tàu Bạch Đặng ⁽¹⁾	49.239.258.319	-	49.239.258.319	-
- Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy ⁽²⁾	6.179.608.452	-	6.179.608.452	-
- Công ty TNHH Than Cảng Sài Gòn	3.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	13.512.856.316	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	5.997.108.909	-	-	-
- Công ty Cổ phần Nosco Shipyards	5.943.707.654	-	2.939.198.292	-
- Các đối tượng khác	13.090.805.771	-	12.252.128.706	-
	96.963.345.421	-	70.610.193.769	-
b) Trả trước người bán là các bên liên quan	307.012.400	-	163.375.850	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

(1) Khoản ứng trước liên quan đến Hợp đồng số 01/VNL-BĐ ngày 22/11/2010 ký giữa Tổng Công ty và Công ty Đóng tàu Bạch Đằng về việc đóng 03 tàu BV-10, BV-11, BV-12. Đây là số tiền ứng trước theo hợp đồng vượt quá giá trị quyết toán do dùng thực hiện dự án.

(2) Khoản ứng trước cho Tổng Công ty Xây dựng Đường Thủy liên quan đến Gói thầu số 6b1 – Xây dựng cầu tàu - Dự án Đầu tư xây dựng Cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong (giai đoạn khởi động). (Thông tin chi tiết về dự án xem Thuyết minh số 16).

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông ⁽¹⁾	4.904.191.840	-	5.604.191.840	-
- Công ty CP Cảng Cần Thơ ⁽²⁾	10.100.000.000	-	9.400.000.000	-
	15.004.191.840	-	15.004.191.840	-
b) Dài hạn				
- Công ty TNHH Cảng quốc tế SP PSA ⁽³⁾	114.444.000.000	-	114.394.500.000	-
- Công ty CP Cảng Cần Thơ ⁽²⁾	60.417.321.528	-	65.817.321.528	-
	174.861.321.528	-	180.211.821.528	-
c) Phải thu về cho vay bên liên quan	189.865.513.368	-	195.216.013.368	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

(1) Khoản cho Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông (trước đây là Công ty CP Vận tải Biển Bắc) vay theo thỏa thuận để giải phóng tàu bị tạm giữ. Tại thời điểm 30/06/2020, khoản cho vay này có giá trị 4.904.191.840 đồng với lãi suất cho vay là 4,5%/năm. Theo kế hoạch trả nợ được hai bên thống nhất ngày 31/03/2020 thì số nợ này sẽ được bên vay trả hết trước ngày 01/04/2021.

(2) Khoản vay của Công ty CP Cảng Cần Thơ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được Tổng Công ty trả hộ theo Văn bản thỏa thuận đã ký ngày 30/09/2019 giữa Tổng Công ty và Công ty CP Cảng Cần Thơ. Khoản cho vay này được các bên thỏa thuận thời hạn trả nợ đến hết năm 2027, lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 4,5%/năm, các kỳ tiếp theo sẽ được điều chỉnh lại theo thỏa thuận nhưng không vượt quá mức bình quân lãi suất huy động của 04 Ngân hàng: Vietcombank, Viettinbank, BIDV và Agribank. Biện pháp đảm bảo bao gồm các tài sản đảm bảo và Quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế với tổng giá trị dự kiến được xác định là 65.726.937.914 đồng.

(3) Khoản cho Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA vay, trị giá nguyên tệ là 4.950.000 USD theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tương ứng với tỷ lệ vốn góp 15% của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA. Khoản cho vay này được Tổng Công ty sử dụng nguồn tiền từ khoản vay của PSA Viet Nam Pte.Ltd (Thuyết minh 23). Khoản cho vay được hưởng lãi suất LIBOR 6 tháng + (0,8-1,6%)/năm, được hoàn trả khi có yêu cầu của bên cho vay.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	9.903.257.383	-	22.494.847.755	-
Phải thu về cổ tức được chia	147.134.959.750	-	142.900.275.400	-
Ký cược, ký quỹ	291.536.155	-	377.796.875	-
Tạm ứng cho nhân viên	8.421.197.660	-	7.533.790.901	-
Phải thu khác	191.041.079.190	-	196.264.409.177	-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	1.518.211.204	-	1.686.686.290	-
- Phải thu lãi cho vay	40.059.494.439	-	42.135.965.662	-
- Công ty CP Vinalines Nha Trang ⁽¹⁾	97.256.952.271	-	97.733.175.083	-
- Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	2.195.305.163	-	3.334.908.956	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin ⁽²⁾	17.316.135.471	-	28.764.532.728	-
- Công ty CP Vinalines Logistics Việt nam	4.766.721.116	-	-	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (phí dịch vụ và lãi chậm trả)	1.878.539.933	-	1.936.417.790	-
- Công ty CP Cảng Cần Thơ (Chi phí dự án Cảng Cái Cui và các khoản khác)	5.868.746.784	-	6.519.221.179	-
- Công ty CP Xây dựng thương mại dịch vụ Cảng Sài Gòn (tiền thu cổ phần hóa)	5.976.165.389	-	5.976.165.389	-
- Công ty CP Thương mại Đầu tư LEC	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Các khoản phải thu khác	12.704.807.420	-	6.677.336.100	-
	356.792.030.138	-	369.571.120.108	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.847.012.161	-	2.846.972.161	-
Phải thu khác	3.665.031.102	-	2.003.643.120	-
- Quỹ Hỗ trợ Sắp xếp và Phát triển Doanh nghiệp (Công ty CP Cảng Năm Căn)	2.003.643.120	-	2.003.643.120	-
- Lãi cho vay Công ty CP Cảng Cần Thơ	1.661.387.982	-	-	-
	6.512.043.263	-	4.850.615.281	-
c) Phải thu khác bên liên quan	320.595.643.226	-	320.353.218.595	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>				

⁽¹⁾ Bao gồm các khoản phải thu Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang mà Tổng Công ty đã trả hộ gốc vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam để đóng tàu Âu Cơ 1; khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng để đóng mới tàu Âu Cơ 1 và tàu Hoa Lư, lãi phát sinh tương ứng và một số khoản phải thu khác.

⁽²⁾ Số dư cuối kỳ gồm tiền BHXH, BHYT, BHTN được Tổng Công ty trả hộ và khoản tiền mà Công ty này nhận nợ từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương được chuyển sang ghi tăng vốn Nhà nước tại Tổng Công ty.

9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thất thoát dầu Tàu VNL Trader	534.955.789	534.955.789
Thất thoát dầu Tàu VNL Ocean	893.611.160	893.611.160
	1.428.566.949	1.428.566.949

10. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	49.239.258.319	49.239.258.319
Công ty CP Vận tải Biển Việt Nam	70.834.605.549	70.929.405.549
Công ty CP Vinalines Nha Trang	97.256.952.271	97.733.175.083
Denmar Chartering & Trading GmbH	16.679.912.209	16.672.697.714
Các đối tượng khác	62.587.400.194	63.998.568.353
	296.598.128.542	298.573.105.018

Công ty mẹ - Tổng Công ty tồn tại các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi nêu trên nhưng không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi do phải tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan đến cổ phần hóa doanh nghiệp mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	161.025.720.620	-	158.663.672.575	-
Công cụ, dụng cụ	15.297.500	-	16.563.091	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	716.607.486	-	-	-
Hàng hoá ⁽ⁱ⁾	210.728.166.894	-	227.902.424.567	-
	372.485.792.500	-	386.582.660.233	-

⁽ⁱ⁾ Hàng hóa tại ngày 30/06/2020, bao gồm 2 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) với giá trị là 210.469.590.801 VND. Dự án đóng mới 02 tàu này đã dừng triển khai theo Nghị quyết số 513/NQ-HĐTV ngày 06/03/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty. 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) này hiện đã được Tổng Công ty sử dụng để thế chấp cho Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc (“Ngân hàng”) theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2019/HĐTCTS-NHPT ngày 29/08/2019. Giá trị tài sản thế chấp được định giá là 90.230.000.000 đồng căn cứ theo Biên bản định giá ngày 30/08/2019 của Ngân hàng, chứng thư thẩm định giá số

19P01TĐ0096-1 ngày 11/03/2019, Công văn số 134/GH-TĐG ngày 05/06/2019 của Công ty CP Thẩm định giá Vinacontrol về việc gia hạn chứng thư thẩm định giá. Mục đích thế chấp bao gồm: Nghĩa vụ trả nợ, gốc, lãi, tiền phí, tiền bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài sản khác (nếu có) phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng đã ký; Nghĩa vụ hoàn trả, thanh toán trong trường hợp Hợp đồng tín dụng đã ký bị hủy bỏ, vô hiệu, đơn phương chấm dứt.

Tại ngày 30/06/2020, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần theo các văn bản hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ sang Công ty Cổ phần.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm	9.271.002.900	6.385.875.639
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	232.648.530	266.429.699
- Các khoản khác	458.611.882	590.652.090
	9.962.263.312	7.242.957.428
b) Dài hạn		
- Lợi thế kinh doanh ⁽¹⁾	583.082.171.876	583.082.171.876
- Giá trị quyền sử dụng đất thuê ⁽¹⁾	733.674.000	733.674.000
- Giá trị công cụ đã phân bổ hết xác định lại giá trị ⁽¹⁾	3.027.611.817	3.027.611.817
- Tiền thuê đất trả trước ⁽²⁾	3.006.326.400	-
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	93.247.970.784	47.903.794.432
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.541.543.328	1.436.388.610
- Các khoản khác	149.571.157	1.032.357.562
	684.788.869.362	637.215.998.297

⁽¹⁾ Bao gồm:

- Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2016.
- Giá trị quyền sử dụng đất thuê trả tiền 1 lần đối với lô đất 112 m² tại 11B Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2016.
- Công cụ dụng cụ: Được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2016 và đã loại trừ giá trị các tài sản được thanh lý đến trước thời điểm 30/06/2020.

Các khoản này sẽ bắt đầu được phân bổ từ thời điểm Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần.

⁽²⁾ Tiền thuê đất tại lô đất làm Cảng Tranvina tại Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng được Tổng Công ty nộp đến hết năm 2022. Lô đất này được Công ty Vận tải Biển Vinaship (Vinaship - hiện là Công ty con của Tổng Công ty) đứng tên và trước đây được mang đi góp vốn liên doanh để thành lập Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao (thực hiện dự án Cảng Transvina) từ năm 1997. Đến năm 2011, giá trị phần vốn được góp bằng quyền sử dụng đất được Vinaship chuyển giao lại cho Tổng Công ty. Tổng Công ty đã nộp số tiền thuê đất đến năm 2022 và hiện đang để làm thủ tục để chuyển quyền sử dụng lô đất này sang Tổng Công ty.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	216.242.832.655	15.670.105.027	5.944.042.644.436	11.251.535.855	240.055.000	6.187.447.172.973
- Mua trong kỳ	10.540.083.980	10.609.996.416	4.958.422.272	-	-	26.108.502.668
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(37.305.192.654)	-	-	(37.305.192.654)
Số dư cuối kỳ	226.782.916.635	26.280.101.443	5.911.695.874.054	11.251.535.855	240.055.000	6.176.250.482.987
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	86.447.880.196	7.639.765.594	3.912.153.861.061	7.023.486.316	90.020.628	4.013.355.013.795
- Khấu hao trong kỳ	5.216.074.678	1.572.163.909	169.227.870.534	682.880.006	15.003.438	176.713.992.565
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(32.235.117.666)	-	-	(32.235.117.666)
- Giảm khác	-	-	-	(27.887.490)	-	(27.887.490)
Số dư cuối kỳ	91.663.954.874	9.211.929.503	4.049.146.613.929	7.678.478.832	105.024.066	4.157.806.001.204
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	129.794.952.459	8.030.339.433	2.031.888.783.375	4.228.049.539	150.034.372	2.174.092.159.178
Tại ngày cuối kỳ	135.118.961.761	17.068.171.940	1.862.549.260.125	3.573.057.023	135.030.934	2.018.444.481.783

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 497.333.511.727 VND.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	19.959.069.529	7.547.894.840	351.898.800	27.858.863.169
- Mua trong kỳ	-	60.000.000	-	60.000.000
Số dư cuối kỳ	19.959.069.529	7.607.894.840	351.898.800	27.918.863.169
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.856.695.129	4.658.744.586	351.898.800	6.867.338.515
- Khấu hao trong kỳ	278.784.000	567.851.784	-	846.635.784
Số dư cuối kỳ	2.135.479.129	5.226.596.370	351.898.800	7.713.974.299
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	18.102.374.400	2.889.150.254	-	20.991.524.654
Tại ngày cuối kỳ	17.823.590.400	2.381.298.470	-	20.204.888.870

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	438.664.592.598
Số dư cuối kỳ	438.664.592.598
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	106.610.843.651
- Khấu hao trong kỳ	3.356.905.080
Số dư cuối kỳ	109.967.748.731
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	332.053.748.947
Tại ngày cuối kỳ	328.696.843.867

Bất động sản đầu tư bao gồm giá trị tòa nhà Trung tâm Thông tin thương mại Hàng hải quốc tế Hà Nội tại số 1 Đào Duy Anh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội và giá trị tòa nhà Vimadeco Building tại số 163 Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh đang sử dụng để cho thuê.

16. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	229.095.849.111	247.454.555.292
- Dự án Cảng Vân Phong ⁽¹⁾	190.213.267.189	193.106.937.836
- Dự án Cảng Lạch Huyện ⁽²⁾	20.947.173.657	20.947.173.657
- Dự án Công nghệ thông tin ⁽³⁾	17.104.532.210	16.740.879.999
- Dự án khác	830.876.055	16.659.563.800
	229.095.849.111	247.454.555.292

⁽¹⁾ Chi phí của Dự án Đầu tư Cảng trung chuyển Quốc tế Vân Phong - Giai đoạn khởi động với giá trị quyết toán được duyệt là 213.131.330.052 đồng (đã bao gồm thuế GTGT), bao gồm các chi phí về khảo sát, tư vấn quy hoạch để phục vụ cho dự án chính thức. Ngày 26/10/2018, Tổng Công ty và Cục Hàng hải Việt Nam (Bộ Giao thông Vận tải) đã ký Biên bản bàn giao Dự án, theo đó Tổng Công ty đã bàn giao toàn bộ khối lượng thi công và hồ sơ tài sản liên quan đến dự án về Cục Hàng hải Việt Nam. Tuy nhiên đến ngày 15/06/2020, Bộ Giao thông Vận tải có công văn số 5781/BGTVT-QLDN gửi Thủ tướng chính phủ, trong đó Bộ Giao thông Vận tải kiến nghị Thủ tướng cho phép bàn giao lại Dự án này cho Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Bộ Giao thông Vận tải sẽ chỉ đạo Cục Hàng hải Việt Nam bàn giao lại tài sản và hồ sơ để Tổng Công ty thực hiện thanh lý dự án, giá trị chênh lệch sau khi thanh lý so với quyết định phê duyệt quyết toán sẽ được quyết toán cùng với vốn Nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa nhận được ý kiến chính thức bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ về kiến nghị này.

⁽²⁾ Ngày 22/08/2008, Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải có Quyết định số 3793/QĐ-BGTVT về việc phê duyệt Dự án Đầu tư xây dựng công trình Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng (Dự án Cảng Lạch Huyện), hợp phần B với Chủ đầu tư là Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Dự án được thay đổi chủ đầu tư theo Quyết định số 3832/QĐ-BGTVT ngày 27/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải sang Liên doanh giữa Tổng Công ty Tân cảng Sài Gòn (Tân Cảng) và đối tác Nhật Bản được Chính phủ Nhật Bản giới thiệu. Theo đó, Tân Cảng đã chấp nhận thanh toán số tiền 12.016.395.590 đồng chi phí của dự án (gồm các chi phí rà phá bom mìn, khảo sát địa chất, tu bổ đê điều, bồi thường tái định cư). Chi phí còn lại nêu trên liên quan đến chi phí lập hồ sơ thiết kế chi tiết, thẩm tra thiết kế, chi phí tư vấn lập dự án chưa được Tân Cảng chấp nhận thanh toán cho Tổng Công ty. Tổng Công ty đã có công văn số 1776/HHVN-PC&QTRR ngày 27/6/2018 về việc báo cáo công tác bàn giao, hoàn trả chi phí đầu tư Dự án gửi Thủ tướng Chính phủ, giá trị chênh lệch chưa được Tân Cảng chấp nhận thanh toán là 21.864.533.268 đồng (đã bao gồm thuế GTGT). Văn phòng Chính phủ đã có phiếu chuyển số 960/PC-VPCP ngày 03/07/2018 gửi Bộ Giao thông Vận tải và Bộ Quốc phòng. Ngày 05/07/2018, Vụ Kế hoạch đầu tư (Bộ Giao thông Vận tải) gửi công văn số 774/KHĐT đến Cục Quản lý xây dựng và chất lượng Công trình giao thông (Bộ Giao thông Vận tải) về việc tham gia ý kiến về thanh toán chi phí liên quan đến Dự án. Tuy nhiên đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa nhận được ý kiến phản hồi chính thức bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

⁽³⁾ Dự án đầu tư Hệ thống công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý điều hành của Tổng công ty:

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam
- Địa điểm đầu tư: Trụ sở Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam – Số 1, Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
- Mục đích: Cải thiện, nâng cao và đồng bộ hệ thống thông tin, hỗ trợ công tác quản lý điều hành
- Tổng mức đầu tư là 19.913.970.000 VND;
- Các hạng mục của dự án: Bao gồm mua sắm thiết bị, đào tạo và chuyển giao công nghệ, triển khai cài đặt hiệu chỉnh hệ thống và chi phí phần mềm ứng dụng.
- Tình trạng dự án đến thời điểm 30/06/2020: Dự án đã bước vào giai đoạn hoàn thiện hệ thống và chạy thử.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÃN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Đông tàu Hạ Long	93.682.056.576	93.682.056.576	94.392.689.520	94.392.689.520
- Công ty CP Hóa dầu Petrolimex - CN Hóa dầu Sài Gòn	3.010.246.299	3.010.246.299	111.496.300	111.496.300
- Chimbusco Pan Nation Petro - Chemical Co., Ltd	4.058.714.841	4.058.714.841	6.444.725.382	6.444.725.382
- Glander International Bunkering Pte. Ltd.	4.751.926.655	4.751.926.655	12.865.456.497	12.865.456.497
- Công ty TNHH Logistics Thịnh Vương Chung	1.876.141.818	1.876.141.818	1.876.141.818	1.876.141.818
- Công ty CP Năng lượng và Vận tải Hải Long	500.000.000	500.000.000	1.398.607.720	1.398.607.720
- Công ty CP Worlding Nhật Bản	-	-	2.672.618.547	2.672.618.547
- Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	1.720.933.412	1.720.933.412	3.163.132.941	3.163.132.941
- Chi nhánh Công ty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	24.099.269.878	24.099.269.878	27.064.152.086	27.064.152.086
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	23.962.695.055	23.962.695.055	8.369.883.798	8.369.883.798
- Các nhà cung cấp khác	88.815.434.326	88.815.434.326	90.184.538.117	90.184.538.117
	246.477.418.860	246.477.418.860	248.543.442.726	248.543.442.726

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Công ty TNHH MTV Đông tàu Hạ Long	93.682.056.576	93.682.056.576	94.392.689.520	94.392.689.520
- Công ty TNHH Logistics Thịnh Vương Chung	1.876.141.818	1.876.141.818	1.876.141.818	1.876.141.818
	95.558.198.394	95.558.198.394	96.268.831.338	96.268.831.338

c) Phải trả người bán là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

	55.084.033.272	55.084.033.272	43.437.128.728	43.437.128.728
--	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- VIETSEA COMPANY PTE. LTD	33.581.355.378	17.809.836.126
- Axle Marine Pte Ltd	11.278.539.510	14.625.284.827
- Glory Shipping Marine Co., Ltd	1.591.501.498	6.223.861.099
- Ocean Horizon Shipping	-	3.220.311.019
- Gold Star Line Ltd	6.110.190.745	-
- Cosfar Marine International Co., Ltd	5.102.215.346	-
- Đối tượng khác	5.899.977.389	7.318.406.690
	<u><u>63.563.779.866</u></u>	<u><u>49.197.699.761</u></u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	7.952.836	727.554.174	966.920.664	894.946.419	7.952.836	799.528.419
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	104.622.646	104.622.646	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.968.883.564	-	-	-	7.968.883.564	-
Thuế thu nhập cá nhân	106.986.317	1.007.970.101	2.151.795.673	2.241.498.245	109.330.101	920.611.313
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	8.571.561.700	10.360.603.612	12.314.846.951	-	6.617.318.361
Các loại thuế khác	-	139.407.174	2.163.475.048	2.302.882.222	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	8.083.822.717	10.446.493.149	15.747.417.643	17.858.796.483	8.086.166.501	8.337.458.093

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	850.684.569.417	758.203.704.823
- Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	1.839.741.438	1.393.112.160
- Trích trước chi phí mua chỗ trên tàu	-	43.760.473.061
- Phải trả Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất - Chi phí sửa chữa tàu	15.111.685.823	-
- Phải trả Công ty Cổ phần Nosco Shipyard - Chi phí sửa chữa tàu	6.754.213.244	-
- Phải trả Công ty TNHH Một thành viên đóng tàu Phà Rừng - Chi phí sửa chữa tàu	5.498.333.151	-
- Chi phí phải trả khác	15.112.838.884	7.315.529.691
	<u>895.001.381.957</u>	<u>810.672.819.735</u>
Chi phí lãi vay quá hạn nhưng chưa thanh toán	<u>845.508.546.415</u>	<u>758.203.704.822</u>

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng, địa điểm	704.551.310	651.539.680
- Doanh thu cho thuê tàu nhận trước	4.827.379.511	-
	<u>5.531.930.821</u>	<u>651.539.680</u>

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.749.346.549	1.851.294.315
Bảo hiểm xã hội	1.821.732.042	747.334.490
Bảo hiểm y tế	68.712.606	-
Bảo hiểm thất nghiệp	31.283.558	-
Phải trả về cổ phần hóa	12.776.875.334	12.776.875.334
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	1.183.831.596
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.835.062.765	73.328.467.859
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin ⁽¹⁾	25.040.842.258	37.473.803.955
- Tổng Công ty Xây dựng số 1 ⁽²⁾	11.499.434.865	11.499.434.865
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp trung ương	330.284.996	330.284.996
- Phải trả tiền khắc phục hậu quả	-	9.639.085.660
- Phải trả, phải nộp khác	11.964.500.646	14.385.858.383
	65.383.012.854	89.887.803.594
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	18.305.086.763	14.979.330.689
	18.305.086.763	14.979.330.689
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Tổng Công ty Xây dựng số 1	11.499.434.865	11.499.434.865
d) Phải trả khác là bên liên quan	26.076.311.350	37.817.704.955

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

⁽¹⁾ Là khoản tiền thu được từ việc bán thanh lý các tàu của Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin trước đây được chuyển về tài khoản ngân hàng của Tổng Công ty nhằm mục đích thanh toán các khoản nợ mà Tổng Công ty đã đứng ra trả hộ Công ty này.

⁽²⁾ Khoản nợ còn lại phải trả Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP liên quan đến Gói thầu C3000 thuộc Dự án Đầu tư xây dựng Cảng SSIT (do Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA, một công ty liên kết của Tổng Công ty làm chủ đầu tư). Tổng Công ty thực hiện góp vốn vào Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA thông qua việc nhận lại khoản nợ mà Công ty này còn nợ Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP liên quan đến giá trị thi công gói thầu nêu trên.

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	658.741.278.416	658.741.278.416	268.799.465.908	8.191.393.808	919.349.350.516	919.349.350.516
	658.741.278.416	658.741.278.416	268.799.465.908	8.191.393.808	919.349.350.516	919.349.350.516
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	1.475.929.303.416	1.475.929.303.416	346.500.000	8.191.393.808	1.468.084.409.608	1.468.084.409.608
	1.475.929.303.416	1.475.929.303.416	346.500.000	8.191.393.808	1.468.084.409.608	1.468.084.409.608
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(658.741.278.416)	(658.741.278.416)	(268.799.465.908)	(8.191.393.808)	(919.349.350.516)	(919.349.350.516)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	817.188.025.000	817.188.025.000			548.735.059.092	548.735.059.092

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
Loại tiền	VND	VND
Vay dài hạn		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp Trung ương ⁽¹⁾	15.353.302.047	15.826.695.855
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam ⁽²⁾	1.337.396.107.561	1.345.114.107.561
- PSA Viet Nam Pte.Ltd ⁽³⁾	115.335.000.000	114.988.500.000
	<u>1.468.084.409.608</u>	<u>1.475.929.303.416</u>
	(919.349.350.516)	(658.741.278.416)
	<u>548.735.059.092</u>	<u>817.188.025.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		

⁽¹⁾ Khoản tạm ứng từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp cho Tổng Công ty với mục đích giải quyết chế độ, chính sách cho người lao động, trả nợ vay ngân hàng, nộp tiền bảo hiểm cho cơ quan bảo hiểm, thời hạn tạm ứng 05 năm từ thời điểm quyết định có hiệu lực, lãi suất 0%. Tại thời điểm 30/06/2020, số nợ dài hạn đến hạn trả là 15.353.302.047 VND.

⁽²⁾ Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo các hợp đồng vay cho mục đích đầu tư các dự án đóng tàu. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng nguồn vốn vay. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng hợp đồng. Toàn bộ các hợp đồng vay này đều đã được cơ cấu lại nợ gốc. Tại thời điểm 30/06/2020, số nợ dài hạn đến hạn trả là 702.906.697.561 VND, Số nợ quá hạn là 692.370.822.561 VND.

⁽³⁾ Khoản vay PSA Viet Nam Pte.Ltd để cho Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA (công ty liên kết) vay lại theo hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008 với tổng giá trị khoản vay của các cổ đông cho Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA vay là 33.000.000 USD bao gồm: Đợt A có giá trị là 28.196.202,53 USD và Đợt B có giá trị là 4.803.797,47 USD, trong đó tỷ lệ cổ phần của Tổng Công ty là 15% tương ứng số gốc vay 4.950.000 USD (Thuyết minh số 7). Mục đích vay là cho Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA vay theo hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008 để chi trả cho chi phí dự án phát triển, thiết kế, kỹ thuật, mua sắm các vật liệu và thiết bị, xây dựng, vận hành, lắp đặt, hoàn tất, tài trợ, hoạt động, bảo trì, tiếp thị, thay thế và sửa chữa cảng container 2 cầu cảng tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bao gồm Cầu cảng 600 mét và một số máy cầu cầu cảng. Lãi suất áp dụng cho Đợt A là lãi LIBOR cộng với 0,8%/năm cho đến ngày chứng nhận hoàn thành và LIBOR cộng với 1,6%/năm sau ngày chứng nhận hoàn thành; và Đợt B là lãi LIBOR cộng với 0,8%/năm hay tỷ lệ khác được các cổ đông xác định vào từng thời điểm. Theo quy định của hợp đồng phụ thì toàn bộ các khoản nợ mà Liên doanh và các cổ đông không ứng trước còn nợ sẽ được Liên doanh hoàn trả ngay khi có yêu cầu của các Cổ đông hay các Cổ đông ứng trước. Ngoài ra, theo thỏa thuận trong Hợp đồng vay vốn cổ đông thì toàn bộ cổ tức và các khoản được phân chia khác (cho Tổng Công ty nếu có) theo Hợp đồng liên doanh hay Điều lệ sẽ được ưu tiên để trả gốc vay (và lãi lũy kế) cho đến khi thanh toán hết khoản vay này.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND				
Số dư đầu kỳ trước	11.655.490.146.106	12.490.380.000	507.008.673.739	332.835.040.582	12.507.824.240.427	
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(617.323.058.611)	(617.323.058.611)	
Tăng khác	-	-	1	43	44	
Số dư cuối kỳ trước	11.655.490.146.106	12.490.380.000	507.008.673.740	(284.488.017.986)	11.890.501.181.860	
Số dư đầu kỳ này	11.655.490.146.106	568.308.627.675	507.008.673.740	(280.129.179.355)	12.450.678.268.166	
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(76.981.691.084)	(76.981.691.084)	
Tăng khác	-	-	-	27.887.490	27.887.490	
Số dư cuối kỳ này	11.655.490.146.106	568.308.627.675	507.008.673.740	(357.082.982.949)	12.373.724.464.572	

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo phương án Cổ phần hóa đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 751/QĐ-TTg ngày 20/06/2018. Theo phương án cổ phần hóa này, Công ty mẹ - Tổng Công ty được thực hiện cổ phần hóa theo hình thức kết hợp vừa bán phần vốn Nhà nước vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ với vốn điều lệ là 14.046.058.000.000 VND tương ứng 1.404.605.800 cổ phần, trong đó Nhà nước nắm giữ 65% vốn điều lệ.

Ngày 18/06/2020, trên cơ sở ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng thường trực Chính phủ Trương Hòa Bình và các ý kiến của các Bộ ban ngành, Ủy Ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đã ra Quyết định số 277/QĐ-UBQLV về điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả bán cổ phiếu lần đầu của Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Theo đó, Vốn điều lệ của Công ty mẹ - Tổng Công ty khi cổ phần hóa được điều chỉnh giảm xuống 12.005.880.000.000 VND tương ứng 1.200.588.000 cổ phần. Trong đó, Nhà nước nắm giữ 1.194.213.300 cổ phần chiếm 99,469% vốn điều lệ.

Tổng Công ty đã tiến hành tổ chức đại hội cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và đang thực hiện các thủ tục đăng ký doanh nghiệp để chuyển sang Công ty cổ phần.

25. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	507.008.673.740	507.008.673.740
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>507.008.673.740</u>	<u>507.008.673.740</u>

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản để xác định giá trị cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	5.531.930.821	651.539.680

b) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc và kinh doanh cho thuê văn phòng từ 15/06/1998 đến 25/06/2048. Diện tích khu đất thuê là 5.912,0 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 163 Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc và kinh doanh cho thuê từ 19/06/2002 đến 19/06/2052. Diện tích khu đất thuê là 330,0 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm trên địa bàn thành phố Hải Phòng, cụ thể như sau:

TT	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Mục đích	Hình thức thuê đất	Thời hạn thuê đất
1	Phường Đông Hải, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	161.754,0	Trung tâm trung chuyển hàng hóa	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	40 năm (từ 24/02/2004 đến 24/01/2044)
2	Số 282 Đà Nẵng, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	8.310,1	Kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	50 năm (từ 25/07/1994 đến 25/07/2044)
3	11B Võ Thị Sáu, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	112,0	Văn phòng làm việc	Thuê đất, trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê	50 năm (từ 15/10/1993 đến 15/10/2043)
Tổng cộng		170.176,1			

c) Tài sản nhận giữ hộ

- Tại ngày 30/06/2020, Tổng Công ty giữ hộ Công ty Mua bán nợ Việt Nam tài sản cố định có nguyên giá 948.650.845 và giá trị còn lại là 59.728.846 VND.

d) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
USD	2.824.491,55	12.304.869,09
SGD	-	703,59
EUR	0,98	0,98
JPY	5.332.886,00	8.416.357,00

e) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
	21.723.873.808	19.668.788.028

27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	538.930.696.277	685.964.310.321
- Doanh thu vận tải	473.072.751.693	624.304.627.122
- Doanh thu dịch vụ hàng hải	13.465.918.142	12.156.199.391
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, khai thác tòa nhà	47.283.435.772	39.799.634.018
- Doanh thu xuất khẩu lao động	4.463.919.670	6.619.170.707
- Dịch vụ khác	644.671.000	3.084.679.083
	538.930.696.277	685.964.310.321
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 42)	32.034.099.063	51.410.411.661

28. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ là giá trị hàng bán bị trả lại.

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	573.557.421.931	721.365.295.402
- Giá vốn dịch vụ vận tải	534.454.217.088	682.474.100.964
- Giá vốn dịch vụ hàng hải	11.431.237.754	9.922.073.284
- Giá vốn cho thuê văn phòng, khai thác tòa nhà	26.079.741.820	20.594.379.390
- Giá vốn dịch vụ xuất khẩu lao động	1.372.276.655	6.428.346.730
- Giá vốn dịch vụ khác	219.948.614	1.946.395.034
	573.557.421.931	721.365.295.402
Giá vốn đối với các bên liên quan (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 42)	14.442.545.536	85.702.505.157

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.171.077.624	19.103.252.714
Lãi bán các khoản đầu tư	1.152.880.342	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	116.834.959.750	25.416.042.593
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	7.231.720.477	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	3.863.953.476
Doanh thu hoạt động tài chính khác	135.696.352	-
	134.526.334.545	48.383.248.783
Giá vốn đối với các bên liên quan (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 42)	119.702.006.424	27.584.517.878

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	91.057.467.457	100.662.519.120
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	7.056.375	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	4.336.068.203	2.934.881.748
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	2.507.227.956	-
Chi phí tài chính khác	1.467.094.417	891.382.843
	99.374.914.408	104.488.783.711

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	9.705.180
Chi phí nhân công	-	1.313.146.225
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.591.940	4.864.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.871.128.147	13.730.899.150
	9.872.720.087	15.058.615.355

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	401.366.063	852.307.840
Chi phí nhân công	29.974.978.765	47.878.364.769
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	794.607.214	1.028.765.434
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.333.390.621	2.056.359.072
Thuế, phí và lệ phí	3.873.133.138	2.825.907.202
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.032.982.424	13.502.320.920
Chi phí khác bằng tiền	10.664.947.894	11.590.025.115
	57.075.406.119	79.734.050.352

34. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.215.111.422	18.213.366.642
Thu từ thanh lý tổng đoạn thân tàu HB-02, HB-03 và BV 12	2.433.639.200	-
Thu từ tiền bồi thường	779.522.710	855.431.129
Các khoản khác	3.661.290.087	3.130.598.690
	10.089.563.419	22.199.396.461

35. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	443.167.217.541
Giá trị và chi phí thanh lý tổng đoạn thân tàu HB-02/03 và BV12	17.204.245.639	-
Chi phí dự án Cảng Vân Phong theo quyết toán	-	4.107.280.968
Các khoản bị phạt	12.720.000	-
Các khoản khác	2.019.143.233	5.906.634.485
	19.236.108.872	453.181.132.994

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(76.981.691.084)	(617.323.058.611)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	3.393.283.063
- Các khoản tiền phạt và chi phí không được trừ	-	3.393.283.063
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(76.981.691.084)	(613.929.775.548)
Thu nhập được miễn thuế TNDN	116.834.959.750	25.416.042.593
- Thu nhập từ chia cổ tức	116.834.959.750	25.416.042.593
Thu nhập tính thuế TNDN	(193.816.650.834)	(639.345.818.141)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(7.968.883.564)	(7.968.883.564)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(7.968.883.564)	(7.968.883.564)

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	127.902.221.084	134.814.616.772
Chi phí nhân công	78.607.032.222	95.400.550.269
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	342.896.895	530.201.147
Chi phí khấu hao tài sản cố định	180.917.533.429	227.303.826.955
Thuế, phí và lệ phí	3.828.570.971	2.499.233.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	231.469.526.137	352.577.998.051
Chi phí khác bằng tiền	18.154.374.885	25.657.455.651
	641.222.155.623	838.783.882.745

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	715.340.152.721	-	606.663.627.880	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	457.465.275.086	-	466.733.387.877	-
Các khoản cho vay	190.365.513.368	-	195.216.013.368	-
Đầu tư dài hạn	9.541.374.745	-	9.541.257.731	-
	1.372.712.315.920	-	1.278.154.286.856	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.468.084.409.608	1.475.929.303.416
Phải trả người bán, phải trả khác	330.165.518.477	353.410.577.009
Chi phí phải trả	895.001.381.957	810.672.819.735
	2.693.251.310.042	2.640.012.700.160

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Đầu tư dài hạn	-	9.541.374.745	-	9.541.374.745
Cộng	-	9.541.374.745	-	9.541.374.745
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư dài hạn	-	9.541.257.731	-	9.541.257.731
Cộng	-	9.541.257.731	-	9.541.257.731

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản trong đương tiền	715.340.152.721	-	-	715.340.152.721
Phải thu khách hàng, phải thu khác	450.953.231.823	6.512.043.263	-	457.465.275.086
Các khoản cho vay	15.504.191.840	151.344.000.000	23.517.321.528	190.365.513.368
Cộng	1.181.797.576.384	157.856.043.263	23.517.321.528	1.363.170.941.175
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản trong đương tiền	606.663.627.880	-	-	606.663.627.880
Phải thu khách hàng, phải thu khác	461.882.772.596	4.850.615.281	-	466.733.387.877
Các khoản cho vay	15.004.191.840	151.994.500.000	28.217.321.528	195.216.013.368
Cộng	1.083.550.592.316	156.845.115.281	28.217.321.528	1.268.613.029.125

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	919.349.350.516	480.064.259.092	68.670.800.000	1.468.084.409.608
Phải trả người bán, phải trả khác	311.860.431.714	18.305.086.763	-	330.165.518.477
Chi phí phải trả	895.001.381.957	-	-	895.001.381.957
	2.126.211.164.187	498.369.345.855	68.670.800.000	2.693.251.310.042
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	658.741.278.416	734.073.425.000	83.114.600.000	1.475.929.303.416
Phải trả người bán, phải trả khác	338.431.246.320	14.979.330.689	-	353.410.577.009
Chi phí phải trả	810.672.819.735	-	-	810.672.819.735
	1.807.845.344.471	749.052.755.689	83.114.600.000	2.640.012.700.160

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền trả nợ gốc vay trong kỳ là trả nợ theo kế ước thông thường.

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Vào ngày 13/08/2020, Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu để chuyển thành công ty cổ phần.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ vận tải và hàng hải		Dịch vụ cho thuê Văn phòng, Khách sạn, mặt bằng		Dịch vụ xuất khẩu lao động và dịch vụ khác		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn Doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	485.126.955.927	47.283.435.772	5.108.590.670	537.518.982.369	-	537.518.982.369	-	537.518.982.369	-	-	537.518.982.369	
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	890.781.803	2.601.141.791	-	3.491.923.594	-	3.491.923.594	-	(3.491.923.594)	-	-	-	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(60.758.498.915)	21.203.693.952	3.516.365.401	(36.038.439.562)	-	(36.038.439.562)	-	(36.038.439.562)	-	-	(36.038.439.562)	
Tổng chi phí mua tài sản cố định	4.958.422.272	22.344.608.662	60.000.000	27.363.030.934	-	27.363.030.934	-	-	-	-	27.363.030.934	
Tài sản bộ phận	2.490.293.609.882	17.607.386.882.079	25.203.873.902	20.122.884.365.863	-	20.122.884.365.863	-	(4.967.107.199.117)	-	-	15.155.777.166.746	
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tổng tài sản	2.490.293.609.882	17.607.386.882.079	25.203.873.902	20.122.884.365.863	(4.967.107.199.117)	15.155.777.166.746	-	15.155.777.166.746	-	-	15.155.777.166.746	
Nợ phải trả của các bộ phận	5.017.749.456.479	2.530.197.078.109	19.709.788.321	7.567.656.322.909	-	7.567.656.322.909	-	(4.785.603.620.735)	-	-	2.782.052.702.174	
Tổng nợ phải trả	5.017.749.456.479	2.530.197.078.109	19.709.788.321	7.567.656.322.909	(4.785.603.620.735)	2.782.052.702.174	-	2.782.052.702.174	-	-	2.782.052.702.174	

Theo lĩnh vực địa lý

	Nội địa		Nước ngoài		Tổng cộng toàn Doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	182.448.587.612	355.070.394.757	537.518.982.369		537.518.982.369	
Tài sản bộ phận			15.155.777.166.746		15.155.777.166.746	
Tổng chi phí mua TSCĐ			27.363.030.934		27.363.030.934	

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2020	năm 2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		32.034.099.063	51.410.411.661
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	429.059.935	-
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	308.136.085	-
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	1.953.859.539	12.793.882.134
- Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam	Công ty con	11.072.857.334	12.278.102.909
- Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con	-	289.515.886
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	10.843.577.980	6.816.848.817
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	-	68.768.444
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Công ty con	477.360.390	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	5.141.728.060	17.298.952.894
- Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	Công ty con	889.709.415	268.235.408
- Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Công ty con	-	507.265.194
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	121.432.500	-
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	613.082.195	-
- Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con	27.538.843	36.291.956
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	13.218.182	-
- Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết	56.817.990	56.019.263
- Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	545.454	-
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	81.447.888	82.598.168
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	3.727.273	-
Mua hàng hóa dịch vụ		14.442.545.536	85.702.505.157
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	46.957.359	-
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	880.750.684	823.899.973
- Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam	Công ty con	343.718.430	154.146.656
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	8.101.274.614	4.234.786.797
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	4.868.836.451	1.060.667.844
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Công ty con	-	2.920.910
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	201.007.998	43.808.176.305
Cổ tức được nhận		116.834.959.750	24.813.431.422
- Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con	12.884.959.750	-
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	103.950.000.000	-
Lãi cho vay		2.867.046.674	2.771.086.456
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	1.661.387.982	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	1.928.749.402	-
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	(723.090.710)	-

		<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
		VND	VND
Phải thu khách hàng		19.377.032.822	20.526.866.817
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	27.885.667	6.249.094
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	2.320.406	-
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	-	711.819.655
- Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam	Công ty con	15.508.663.955	16.075.902.915
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	2.651.146.630	1.936.000.000
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Công ty con	-	2.200.000
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Công ty con	5.508.964	875.722.064
- Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	Công ty con	275.409.176	86.922.792
- Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con	36.399.394	19.008.854
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	13.500.000	18.400.000
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	Công ty con	792.862.695	792.862.695
- Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết	61.419.600	-
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	1.916.335	1.778.748
Người mua trả trước		307.012.400	163.375.850
- Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	Công ty con	-	163.375.850
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	307.012.400	-
Cho vay		189.865.513.368	195.216.013.368
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	70.517.321.528	75.217.321.528
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	114.444.000.000	114.394.500.000
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	4.904.191.840	5.604.191.840
Phải thu khác		320.595.643.226	320.353.218.595
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	188.376.000	237.510.400
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	-	2.672.000.000
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	70.834.605.549	70.929.405.549
- Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam	Công ty con	4.766.721.116	-
- Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con	12.884.959.750	-
- Công ty CP Vận tải biển Vinaship	Công ty con	8.900.000.000	8.900.000.000
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	-	60.528.275.400
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	541.636.364	533.636.364
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	55.006.480.000	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	2.100.000	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	121.432.500	-
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	7.530.134.766	6.519.221.179
- Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con	97.256.952.271	97.733.175.083
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	45.115.083	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	Công ty con	17.316.135.471	28.764.532.728
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	1.878.539.933	1.936.417.790
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	33.126.603.982	30.680.102.951
- Công ty CP Cảng Năm Căn	Công ty liên kết	3.310.988.907	3.310.988.907
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	211.538.000	211.538.000
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	330.284.996	330.284.996
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	6.343.038.538	7.066.129.248

		30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải trả người bán		55.084.033.272	43.437.128.728
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	356.108.432	172.791.900
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	132.510.000	132.510.000
- Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam	Công ty con	473.231.533	656.782.625
- Công ty CP Vận tải biển Vinaship	Công ty con	722.263.600	7.058.334
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	5.970.785.486	7.349.350.407
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	17.710.548.832	17.663.622.447
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	3.681.188.402	5.449.150.556
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Công ty con	1.720.933.412	3.163.132.941
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	23.980.576.099	8.387.764.842
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	40.825.400	159.902.600
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	295.062.076	295.062.076
Phải trả khác		26.076.311.350	37.817.704.955
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	-	343.901.000
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	Công ty con	26.076.311.350	37.473.803.955

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	167.213.000	178.550.400
Thu nhập của HĐQT, các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc	1.173.386.400	1.393.381.600

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

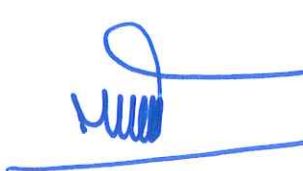
Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước VND
Bảng Cân đối kế toán			
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	237.998.068.460	238.898.011.946
- Vốn góp của chủ sở hữu	411	11.655.490.146.106	11.667.980.526.106
- Vốn khác của chủ sở hữu	414	568.308.627.675	555.818.247.675
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	507.008.673.740	507.908.617.226



Trần Thị Thanh Thủy
Người lập biểu



Lý Quang Thái
Phó trưởng Ban Tài chính
kế toán



Nguyễn Cảnh Tĩnh
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2020

Mẫu số 01 - Ban hành kèm theo
 Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015

BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - CÔNG TY MẸ (tiếp theo)
 (kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2020 - 30/06/2020)

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này/ Số cuối kỳ	Kỳ trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	296.598.128.542	298.573.105.018
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong kỳ	111	P (đồng)	-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong kỳ	112	P (đồng)	-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	919.349.350.516	658.741.278.416
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	903.996.048.469	642.914.582.561
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	15.353.302.047	15.826.695.855
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	433.400.059.092	702.199.525.000
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	433.400.059.092	702.199.525.000
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	-	-
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	115.335.000.000	114.988.500.000
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	115.335.000.000	114.988.500.000
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	-	-
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	10.693.000.000.000	10.693.000.000.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	10.693.000.000.000	10.693.000.000.000
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)	-	-
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	-	-
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)	-	-
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)	-	-
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)	-	-
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)		
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)		
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	966.920.664	27.247.151.721
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	894.946.419	27.337.940.008
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	-	-
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	-	-
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	-	-
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	14.675.874.333	6.010.288.326
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	16.859.227.418	6.494.208.762

Mẫu số 01 - Ban hành kèm theo
 Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015

BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - CÔNG TY MẸ (tiếp theo)
 (kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2020 - 30/06/2020)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này/ Số cuối kỳ	Kỳ trước/ Số đầu kỳ
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)		
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	104.622.646	-
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	104.622.646	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	-	-
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	-	-
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	-	-
c) Lợi nhuận nộp NSNN	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	-	-
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	-	-
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên kỳ sau	360	D (đồng)	8.337.458.093	10.446.493.149
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	-	-
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)		
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)		
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)		
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)		
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)		
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)		
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)		
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)		
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)		
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)		
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		
b) Tháo vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)		
b) Số tiền thu từ tháo vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		

Mẫu số 01 - Ban hành kèm theo

Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015

BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

(kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2020 - 30/06/2020)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này/ Số cuối kỳ	Kỳ trước/ Số đầu kỳ
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)	-	-
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)	-	-
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)	-	-
a) phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)	-	-
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)	-	-
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	-	-
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	-	-
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	-	-
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)	-	-
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)	-	-
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)	-	-
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)	-	-
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong kỳ	1211	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong kỳ	1212	P (nghìn USD)	-	-
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong kỳ	1221	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong kỳ	1222	P (nghìn USD)	-	-
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong kỳ	1231	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong kỳ	1232	P (nghìn USD)	-	-

Mẫu số 01 - Ban hành kèm theo
Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015

BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

(kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2020 - 30/06/2020)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này/ Số cuối kỳ	Kỳ trước/ Số đầu kỳ
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)	-	-
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)	-	-
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)	-	-

Trần Thị Thanh Thủy
Người lập biểu

Lý Quang Thái
Phó trưởng Ban Tài chính
kế toán



Nguyễn Cảnh Tinh
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2020

